



SƠ LƯỢC XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: Trường Cao Đẳng Đà Lạt

Kèm theo Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 06/5/2025)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Loại 340 - Khoản 362		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			0
1.1	Kinh phí tự chủ	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở kho bạc			0
1.2.	Kinh phí không tự chủ	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm	50,596,898,000	50,596,898,000	0
	- Kinh phí tự chủ	43,823,898,000	43,823,898,000	0
	- Kinh phí không tự chủ	6,773,000,000	6,773,000,000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm	50,596,898,000	50,596,898,000	0
	- Kinh phí tự chủ	43,823,898,000	43,823,898,000	0
	- Kinh phí không tự chủ	6,773,000,000	6,773,000,000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm	46,177,730,082	46,177,730,082	0
	- Kinh phí tự chủ	41,823,898,000	41,823,898,000	0
	- Kinh phí không tự chủ	4,353,832,082	4,353,832,082	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	46,177,730,082	46,177,730,082	0
	- Kinh phí tự chủ	41,823,898,000	41,823,898,000	0
	- Kinh phí không tự chủ	4,353,832,082	4,353,832,082	0
6	Kinh phí giảm trong năm	2,419,167,918	2,419,167,918	-
6.1	Kinh phí tự chủ			-
	- Dự toán bị hủy			-
6.2	Kinh phí không tự chủ	2,419,167,918	2,419,167,918	-
	- Đã nộp ngân sách nhà nước			-
	- Còn phải nộp ngân sách nhà nước		0	-
	- Dự toán bị hủy(KTC)	2,419,167,918	2,419,167,918	0
	- Dự toán bị hủy(KTC CTMT)			0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang kỳ sau sử dụng và quyết toán	2,000,000,000	2,000,000,000	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2,000,000,000	2,000,000,000	0
	- Kinh phí đã nhận			0
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	2,000,000,000	2,000,000,000	0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (bao gồm KP CTMT)	0	0	0
	- Kinh phí không tự chủ chương trình mục tiêu	0	0	0
	- Kinh phí không tự chủ	0	0	0
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI(NGUỒN HỌC PHÍ)			
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	0	0	0
	- Kinh phí tự chủ			0
	- Kinh phí không tự chủ	0	0	0
2	Số thu được trong năm			
	- Kinh phí tự chủ			
	- Kinh phí không tự chủ			
3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm			
	- Kinh phí tự chủ			
	- Kinh phí không tự chủ			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán			
	- Kinh phí tự chủ			
	- Kinh phí không tự chủ			
5	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán			

	- Kinh phí tự chủ			
	- Kinh phí không tự chủ	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI			
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	0	0	0
	- Kinh phí tự chủ			0
	- Kinh phí không tự chủ			0
2	Số thu được trong năm			
	- Kinh phí tự chủ			
	- Kinh phí không tự chủ			
3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm			
	- Kinh phí tự chủ			
	- Kinh phí không tự chủ			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán			
	- Kinh phí tự chủ			
	- Kinh phí không tự chủ	0	0	0



Mẫu biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Đơn vị: Trường Cao Đẳng Đà Lạt

(Kèm theo Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 06/5/2025)

Đơn vị: đồng

		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B			
I	Hoạt động hành chính sự nghiệp			
01	Doanh thu	58,821,874,559	58,821,874,559	-
	a. Từ NSNN cấp	58,821,874,559	58,821,874,559	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	-	-	-
02	Chi phí	56,962,924,568	56,962,924,568	-
	a. Từ NSNN cấp	56,962,924,568	56,962,924,568	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	-	-	-
03	Thặng dư/thâm hụt	1,858,949,991	1,858,949,991	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
01	Doanh thu	24,759,282,235	24,759,282,235	-
+	Học phí	17,754,588,813	17,754,588,813	-
+	Thu ký túc xá	394,679,660	394,679,660	-
+	Các lớp liên kết đào tạo	5,252,454,600	5,252,454,600	-
+	Thu cho thuê cơ sở vật chất	422,249,732	422,249,732	-
+	Doanh thu Trung tâm Ngoại ngữ - tin học	103,830,000	103,830,000	-
+	Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	70,000,000	70,000,000	-
+	Lệ phí tuyển sinh	55,800,000	55,800,000	-
+	Các lớp chứng chỉ ngắn hạn	705,679,430	705,679,430	-
02	Chi phí	13,288,926,972	13,288,926,972	-
-	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	3,430,538,711	3,430,538,711	-
-	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	5,878,571,329	5,878,571,329	-
-	Chi phí khấu hao	34,354,117	34,354,117	-
-	Chi phí khác	254,447,486	254,447,486	-
-	Chi phí trực tiếp của hoạt động đào tạo từ nguồn thu học phí	3,691,015,329	3,691,015,329	-
03	Trích quỹ học bổng	1,420,367,105	1,420,367,105	-
	Trích 8% trong năm	1,420,367,105	1,420,367,105	-
04	Thặng dư/thâm hụt	10,049,988,158	10,049,988,158	-
III	Hoạt động tài chính			-
01	Doanh thu	54,390,104	54,390,104	-
02	Chi phí	-	-	-
03	Thặng dư/thâm hụt	54,390,104	54,390,104	-
IV	Hoạt động khác			-
01	Thu nhập khác	127,274,000	127,274,000	-
02	Chi phí khác	-	-	-
03	Thặng dư/thâm hụt	127,274,000	127,274,000	-
V	Chi phí thuế TNDN	511,845,382	511,845,382	-
VI	5% tiết kiệm theo Nghị định 111	450,900,000	450,900,000	-
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	11,578,756,871	11,578,756,871	-
01	Phân phối các quỹ	7,417,347,982	7,921,594,623	504,246,641
02	Kinh phí cải cách tiền lương	4,161,408,889	3,657,162,248	(504,246,641)

Ghi chú:

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: Năm 2024

Đơn vị: Trường Cao Đẳng Đà Lạt

37,893,069,759 14,386,494,424 10,490,000 14,376,004,424

Chương	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Số báo cáo				Nguồn thu phi được để lại	số thẩm định			Nguồn hoạt động khác được để lại	Chính lịch
					Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Nguồn NSNN		Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Nguồn thu phi được để lại	
424	093			TỔNG CỘNG	46,177,730,082	41,823,898,000	4,353,832,082			46,177,730,082	41,823,898,000	4,353,832,082	0	-
		6000		Tiền lương	14,865,694,085	14,865,694,085	0			14,865,694,085	14,865,694,085	0	0	-
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	14,865,694,085	14,865,694,085				14,865,694,085			0	-
		6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0	0	0	0	-
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0				0	0	0	0	-
6100				Phụ cấp lương	7,530,033,245	7,509,513,245	20,520,000			7,530,033,245	7,509,513,245	20,520,000	0	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	462,864,762	462,864,762				462,864,762			0	-
			6102	Phụ cấp khu vực	415,412,000	415,412,000				415,412,000			0	-
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13,112,000	13,112,000				13,112,000			0	-
			6112	Phụ cấp trú đất nghề	4,345,240,392	4,345,240,392				4,345,240,392			0	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	29,736,000	29,736,000				29,736,000			0	-
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề, thâm niên vượt khung	2,221,155,691	2,221,155,691				2,221,155,691			0	-
			6149	Phụ cấp khác	42,512,400	21,992,400	20,520,000			42,512,400	21,992,400	20,520,000	0	-
6150				Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0			0	0	0	0	-
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước	0					0	0	0	0	-
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	0					0	0	0	0	-
6200				Tiền thưởng	0	0	0			0	0	0	0	-
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	0					0	0	0	0	-
			6202	Thưởng đột xuất theo định mức	0					0	0	0	0	-
			6249	Khác	0	0	0			0	0	0	0	-
6250				Phúc lợi tập thể	126,576,800	126,576,800	0			126,576,800	126,576,800	0	0	-
			6253	Tiền tàu, xe nghỉ phép năm	126,576,800	126,576,800				126,576,800			0	-
			6299	Chi khác	0	0	0			0	0	0	0	-
6300				Các khoản đóng góp	4,134,036,292	4,134,036,292	0			4,134,036,292	4,134,036,292	0	0	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	3,079,146,822	3,079,146,822				3,079,146,822			0	-
			6302	Bảo hiểm y tế	527,035,731	527,035,731				527,035,731			0	-
			6303	Kinh phí công đoàn	351,902,493	351,902,493				351,902,493			0	-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	175,951,246	175,951,246				175,951,246			0	-
6500				Thanh toán dịch vụ công cộng	1,290,939,580	1,290,939,580	1,182,195,717			1,290,939,580	1,182,195,717	1,182,195,717	0	-
			6501	Thanh toán tiền điện	550,069,350	550,069,350	0			550,069,350			0	-
			6502	Thanh toán tiền nước	666,202,954	666,202,954	557,459,091			666,202,954	108,743,863	557,459,091	0	-
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	0	0	0			0	0	0	0	-
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	74,667,276	74,667,276	0			74,667,276			0	-
6550				Vật tư văn phòng	127,812,879	110,031,879	17,781,000			127,812,879	110,031,879	17,781,000	0	-
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0	0	0	0	-
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ	25,400,000	15,000,000	10,400,000			25,400,000	15,000,000	10,400,000	0	-
			6553	Khoản văn phòng phẩm	39,270,000	39,270,000				39,270,000	39,270,000		0	-
			6599	Vật tư văn phòng khác	63,142,879	55,761,879	7,381,000			63,142,879	55,761,879	7,381,000	0	-



6600	Thông tin, truyền truyền, liên lạc	126,398,182	6,904,608	119,493,574	126,398,182	6,904,608	119,493,574	0	0	-
6601	Cước phí điện thoại trong nước	83,025,559	909,708	82,115,851	83,025,559	909,708	82,115,851	0	0	-
6603	Cước bưu chính	8,681,362	0	8,681,362	8,681,362	0	8,681,362	0	0	-
6605	Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6606	Tuyên truyền	20,136,761	0	20,136,761	20,136,761	0	20,136,761	0	0	-
6607	Quảng cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí, thư viện	14,554,500	5,994,900	8,559,600	14,554,500	5,994,900	8,559,600	0	0	-
6618	Khoản điện thoại	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6649	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6650	Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6699	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6700	Công tác phí	479,988,000	136,439,000	343,549,000	479,988,000	136,439,000	343,549,000	0	0	-
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	101,358,000	27,889,000	73,469,000	101,358,000	27,889,000	73,469,000	0	0	-
6702	Phụ cấp công tác phí	232,320,000	34,550,000	197,770,000	232,320,000	34,550,000	197,770,000	0	0	-
6703	Tiền thuế phong ngu	98,550,000	26,600,000	71,950,000	98,550,000	26,600,000	71,950,000	0	0	-
6704	Khoản công tác phí	47,400,000	47,400,000	0	47,400,000	47,400,000	0	0	0	-
6749	Khác	360,000	0	360,000	360,000	0	360,000	0	0	-
6750	Chi phí thuê mượn	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6751	Thuế phương tiện vận chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6756	Thuế chuyển gia và giảng viên trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6757	Thuế lao động trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6799	Chi phí thuê mượn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và đạy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	492,295,940	6,245,000	486,050,940	492,295,940	6,245,000	486,050,940	0	0	-
6901	Ô tô dùng chung	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6903	Ô tô chuyên dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng	21,661,000	0	21,661,000	21,661,000	0	21,661,000	0	0	-
6907	Nhà cửa	10,231,840	0	10,231,840	10,231,840	0	10,231,840	0	0	-
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	327,654,000	6,245,000	321,409,000	327,654,000	6,245,000	321,409,000	0	0	-
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9,960,000	0	9,960,000	9,960,000	0	9,960,000	0	0	-
6921	Đường điện, cấp thoát nước	96,724,100	0	96,724,100	96,724,100	0	96,724,100	0	0	-
6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	26,065,000	0	26,065,000	26,065,000	0	26,065,000	0	0	-
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	47,174,400	0	47,174,400	47,174,400	0	47,174,400	0	0	-
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	47,174,400	0	47,174,400	47,174,400	0	47,174,400	0	0	-
6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	0	0	0	0	0	0	-
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2,140,204,688	3,137,237	2,137,067,451	2,140,204,688	3,137,237	2,137,067,451	0	0	-
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	530,487,073	717,237	529,769,836	530,487,073	717,237	529,769,836	0	0	-
7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng (không phải là tài sản cố định)	0	0	0	0	0	0	0	0	-
7003	Chi mua, in ấn, photo tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	-
7004	Đồ dùng phục, trang phục	19,800,000	0	19,800,000	19,800,000	0	19,800,000	0	0	-
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn ngành (không phải là tài sản cố định)	0	0	0	0	0	0	0	0	-
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	-

	7017	Chi phí làm đề tài nghiên cứu KH	145,178,640	0	145,178,640	145,178,640	0	0	0	-
	7049	Chi phí khác	1,444,738,975	2,420,000	1,442,318,975	1,444,738,975	0	0	0	-
7750		Chi khác	12,901,898,000	12,901,898,000	0	12,901,898,000	12,901,898,000	0	0	-
	7752	Chi ký niệm các ngày lễ lớn	0			0				-
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	0			0				-
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	0			0				-
	7758	Chi hỗ trợ khác	0			0				-
	7761	Chi tiếp khách	0	0		0				-
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12,901,898,000	12,901,898,000		12,901,898,000	12,901,898,000	0	0	-
	7799	Chi các khoản khác	0	0		0				-
7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	55,728,000	55,728,000	0	55,728,000	55,728,000	0	0	-
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp ủy	55,728,000	55,728,000		55,728,000	55,728,000	0	0	-
7950		Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	1,858,949,991	1,858,949,991		1,858,949,991	1,858,949,991	0	0	-
	7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập của cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và của đơn vị sự nghiệp công lập	706,400,996	706,400,996		706,400,996	706,400,996	0	0	-
	7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	836,527,496	836,527,496		836,527,496	836,527,496	0	0	-
	7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	37,179,000	37,179,000		37,179,000	37,179,000	0	0	-
	7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập	278,842,499	278,842,499		278,842,499	278,842,499	0	0	-



STT	Nội dung	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
1	Số dư năm trước chuyển sang	18,224,029,102	18,224,029,102	-
2	Số trích trong năm	4,161,408,889	3,657,162,248	(504,246,641)
-	NSNN cấp	0	-	-
-	Trích 40% nguồn thu phí	4,161,408,889	3,657,162,248	(504,246,641)
3	Quyết toán	12,592,560,893	12,345,056,468	(247,504,425)
-	Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương theo kiến nghị Sơ Tài chính tại Thông báo số 434/TB-STC ngày 08/10/2024	801,056,529	801,056,529	-
-	Điều chỉnh lương năm 2024	10,619,508,344	10,619,508,344	-
-	khen thưởng theo ND 73	1,171,996,020	924,491,595	(247,504,425)
4	Chuyển sang năm sau	9,792,877,098	9,536,134,882	(256,742,216)



TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT
Kính theo Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 06/5/2025

1. Thẩm định biên chế

STT	Đối tượng được giao	Số lượng có mặt					
		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
1	Biên chế	213	211	210	209	208	208

2. Quỹ tiền lương đóng góp

STT	Chỉ tiêu	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng
1	Hệ số lương	1493.45	1482.66	1.476.25	1466.17	1461.91	1506.77	8828.20
	- Hệ số mức lương ngạch bậc	840.29	835.31	832.64	828.16	825.16	843.31	5004.87
	- Hệ số phụ cấp	420.30	415.90	413.04	408.93	408.27	429.07	2495.50
	+ Phụ cấp khu vực	23.50	23.40	23.20	23.10	23.00	23.00	139.20
	+ Phụ cấp chức vụ	25.40	25.50	25.15	24.80	24.80	24.8	150.45
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành	243.96	240.64	239.10	236.90	235.90	249.65	1446.14
	+ Phụ cấp đặc biệt							
	+ Phụ cấp thu hút							
	+ Phụ cấp thâm niên vượt khung	8.22	8.22	7.97	8.02	8.07	8.37	48.85
	+ Phụ cấp thâm niên nghề	116.97	115.89	115.37	113.86	114.25	120.91	697.26
	+ Phụ cấp công vụ							
	+ Phụ cấp trách nhiệm	1.65	1.65	1.65	1.65	1.65	1.75	10.00
	+ Phụ cấp khác (phụ cấp độc hại)	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	3.60
	Trong đó PC vượt khung, bảo lưu							
	- Hệ số phụ cấp trách nhiệm cấp ủy							
	- Hệ số các khoản trích nộp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	232.86	231.46	230.57	229.09	228.49	234.39	1327.82
	+ BHXH (17,5%)	173.40	172.36	171.70	170.60	170.15	174.54	1032.75
	+ BHYT (3%)	29.73	29.55	29.43	29.25	29.17	29.92	177.04

	+ BHTN (1%)	9.91	9.85	9.81	9.75	9.72	9.97	59.01
	+ KPCD (2%)	19.82	19.70	19.62	19.50	19.45	19.95	118.03
2	Nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở 2.340 (ngàn đồng)	806,461,180	800,639,034	797,172,659	791,733,246	789,432,121	813,655,958	4,767,226,465
	Nhu cầu lương điều chỉnh lương cơ sở 1800							5,852,281,879
	Chi khen thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP							924,491,595
	Nguồn cải cách tiền lương của đơn vị							21,080,134,821
	Nguồn cải cách tiền lương còn dư							9,536,134,882



TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT
BẢNG TÍNH KINH PHÍ CẤP THEO SỐ LƯỢNG HỌC SINH SINH VIÊN ĐÀO TẠO NĂM 2024

Trường Cao đẳng Đà Lạt	SL HSSV đầu năm	SL HSSV Ra trường			SL HSSV Nhập học			SL HSSV bình quân	Kinh phí tính theo SL HSSV
		Tháng 7			Tháng 9	Tháng 10	Tháng 12		
Tháng	Tháng 01								
Tổng cộng	2,676	1,772		-	1,052	212	283	2,070	11,933,000,000
- Hệ cao đẳng nghề	980	549			375	32		793	5,549,000,000
- Hệ trung cấp nghề	1696	1,223			677	180	283	1,277	6,384,000,000



Phụ lục 03

	Kinh phí ngân sách bố trí dự toán đầu năm (đã tính trừ 10% CCTL)	Kinh phí còn dư	Kinh phí còn dư ở kho bạc	Kinh phí còn phải nộp trả NSNN
10,739,700,000	13,416,000,000	2,676,300,000	2,419,167,918	257,132,082
4,994,100,000				
5,745,600,000				